

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN I
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI

BC-TĐĐHĐ-TCKT

Ngày 19/04/2024

BÁO CÁO KẾ TOÁN
QUÝ I NĂM 2024
Báo cáo hợp nhất
(Bản gốc)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 109 973 443 651	2 077 658 879 921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		311 948 762 969	536 186 291 363
1. Tiền	111	V.01	311 948 762 969	7 336 359 863
2. Các khoản tương đương tiền	112			528 849 931 500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	70 000 000 000	70 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70 000 000 000	70 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		685 748 817 114	1 428 124 971 078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		419 300 118 897	1 180 980 900 187
2. Trả trước cho người bán	132		5 911 639 922	4 562 967 122
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	200 000 000 000	200 000 000 000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		62 557 271 990	44 601 317 464
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		(2 020 213 695)	(2 020 213 695)
IV. Hàng tồn kho	140		37 465 532 771	37 491 425 648
1. Hàng tồn kho	141	V.04	37 465 532 771	37 491 425 648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 810 330 797	5 856 191 832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 934 313 074	606 363 869

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		876 017 723	5 249 827 963
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5 816 280 381 907	5 941 470 949 131
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		599 932 824 894	599 932 824 894
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	599 932 824 894	599 932 824 894
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4 931 819 451 580	4 933 484 262 836
– Nguyên giá	222		4 931 240 214 159	4 932 820 455 298
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		15 475 920 021 833	15 381 420 021 833
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	(10 544 679 807 674)	(10 448 599 566 535)
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	579 237 421	663 807 538
– Nguyên giá	228		2 335 628 057	2 335 628 057
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 756 390 636)	(1 671 820 519)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		6 306 932 873	100 596 498 555
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6 306 932 873	100 596 498 555

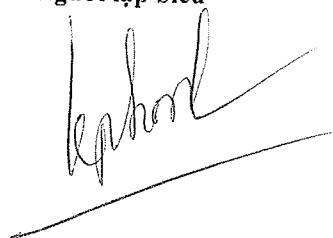
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		186 256 520 979	211 131 850 077
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		118 896 520 979	143 771 850 077
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30 000 000 000	30 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91 964 651 581	96 325 512 769
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	34 960 466 797	39 369 645 676
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		57 004 184 784	56 955 867 093
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6 926 253 825 558	8 019 129 829 052

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 617 671 228 970	2 735 990 711 823
I. Nợ ngắn hạn	310		233 160 723 874	1 328 584 847 404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		42 522 614 878	146 095 934 134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		240 636 582	240 636 582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	50 547 028 593	135 586 722 201
4. Phải trả người lao động	314		10 454 377 518	37 294 280 150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3 235 154 992	13 281 341 092
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	36 786 928 302	845 540 888 494
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		79 095 097 627	130 389 844 451
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10 278 885 382	20 155 200 300
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 384 510 505 096	1 407 405 864 419
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 384 510 505 096	1 407 405 864 419
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5 308 582 596 588	5 283 139 117 229
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 308 582 596 588	5 283 139 117 229
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		490 193 646 421	475 444 837 801
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10 426 980 301	25 175 788 921
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		529 570 641 429	500 485 070 048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		462 325 519 019	51 400 268 411
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67 245 122 410	449 084 801 637
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		54 391 328 437	58 033 420 459
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		6 926 253 825 558	8 019 129 829 052

Người lập biểu


Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng Hà

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 12 năm 2024.

Tổng giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	231 122 557 689	693 134 322 423	231 122 557 689	693 134 322 423
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		231 122 557 689	693 134 322 423	231 122 557 689	693 134 322 423
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	192 433 262 509	211 157 329 558	192 433 262 509	211 157 329 558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38 689 295 180	481 976 992 865	38 689 295 180	481 976 992 865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	45 841 438 535	32 748 506 205	45 841 438 535	32 748 506 205
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11 987 110 121	15 485 558 054	11 987 110 121	15 485 558 054
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11 744 297 624	15 485 558 054	11 744 297 624	15 485 558 054
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		18 817 320 979	15 436 385 089	18 817 320 979	15 436 385 089
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18 774 748 769	20 631 861 067	18 774 748 769	20 631 861 067
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		72 586 195 804	494 044 465 038	72 586 195 804	494 044 465 038
12. Thu nhập khác	31		3 970 000	1 374 315	3 970 000	1 374 315
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		3 970 000	1 374 315	3 970 000	1 374 315
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		72 590 165 804	494 045 839 353	72 590 165 804	494 045 839 353
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	5 092 936 368	85 713 167 733	5 092 936 368	85 713 167 733
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		67 497 229 436	408 332 671 620	67 497 229 436	408 332 671 620
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		67 245 122 410	406 000 816 625	67 245 122 410	406 000 816 625
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		252 107 026	2 331 854 995	252 107 026	2 331 854 995
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		159	961	159	961
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


Le Xuan Phong

Kế toán trưởng


Pham Thi Hong Ha

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2024 đến kỳ : Q1_2024

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	72 590 165 804	494 045 839 353
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	96 164 811 256	94 304 891 188
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(23 986 854 243)	(15 911 932 695)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(31 849 461 841)	(30 043 913 551)
- Chi phí lãi vay	6	11 744 297 624	15 485 558 054
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	124 662 958 600	557 880 442 349
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	626 564 630 990	(514 635 044 970)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(22 424 814)	7 512 159
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(876 453 549 598)	(3 482 360 992)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1 081 229 674	(1 205 435 038)

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5 713 434 198)	(5 681 560 914)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84 076 685 897)	(66 287 755 973)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	244 619 943 744	59 663 010 574
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(253 792 760 932)	(597 244 620 984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(223 130 092 431)	(570 985 813 789)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78 831 403 259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	9 370 205 400	16 200 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	421 358 637	5 081 478 573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9 791 564 037	(57 549 924 686)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8 000 000 000)

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11 060 000 000)	(56 032 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11 060 000 000)	(64 032 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(224 398 528 394)	(692 567 738 475)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	536 186 291 363	1 208 606 920 989
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	311 787 762 969	516 039 182 514

Người lập biểu

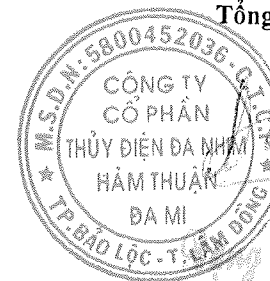
Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hà

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 4 năm 2024

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	680 357 759	238 629 332
- Tiền gửi ngân hàng	311 268 405 210	7 097 730 531
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		528 849 931 500
Cộng	311 948 762 969	536 186 291 363

Cộng	311 948 762 969	536 186 291 363
------	-----------------	-----------------

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100 000 000 000	100 000 000 000	100 000 000 000	100 000 000 000
b1) Ngắn hạn	70 000 000 000	70 000 000 000	70 000 000 000	70 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	70 000 000 000	70 000 000 000	70 000 000 000	70 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	30 000 000 000	30 000 000 000	30 000 000 000	30 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	30 000 000 000	30 000 000 000	30 000 000 000	30 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	156 256 520 979		156 256 520 979	181 131 850 077		181 131 850 077
- Đầu tư vào công ty con						

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	118 896 520 979		118 896 520 979	143 771 850 077		143 771 850 077
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	419 300 118 897	1 180 980 900 187
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	62 557 271 990		44 601 317 464	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	24 570 310 996		5 403 149 555	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(38 139)		(38 139)	
- Phải thu khác	37 986 999 133		39 198 206 048	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	62 557 271 990		44 601 317 464	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	35 945 035 747		36 019 375 387	
- Công cụ, dụng cụ	1 051 867 096		1 063 172 537	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	402 415 494		342 663 290	

- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	37 399 318 337		37 425 211 214	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	5 643 996 273	5 643 996 273	99 943 996 273	99 943 996 273
- XDCB	401 811 373	163 259 989 909	401 811 373	162 843 271 482
- Sửa chữa	261 125 227	261 125 227	250 690 909	250 690 909
Cộng	6 306 932 873	169 165 111 409	100 596 498 555	263 037 958 664

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9 318 625 093 341	5 925 445 473 882	79 348 569 020	57 783 505 083			
- Mua trong kỳ		94 500 000 000				217 380 507	15 381 420 021 833
- Đầu tư XDCB hoàn thành							94 500 000 000
- Tăng khác		54 557 450 865					54 557 450 865

- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		54 557 450 865					
Số dư cuối kỳ	9 318 625 093 341	6 019 945 473 882	79 348 569 020	57 783 505 083		217 380 507	54 557 450 865
Giá trị hao mòn lũy kế							15 475 920 021 833
Số dư đầu năm	5 517 832 200 871	4 816 582 669 083	61 945 070 199	52 022 245 875		217 380 507	
- Khấu hao trong năm	51 390 914 127	43 148 630 203	1 010 045 061	530 651 748			10 448 599 566 535
- Tăng khác							96 080 241 139
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	5 569 223 114 998	4 859 731 299 286	62 955 115 260	52 552 897 623		217 380 507	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							10 544 679 807 674
- Tại ngày đầu năm	3 800 792 892 470	1 108 862 804 799	17 403 498 821	5 761 259 208			
- Tại ngày cuối kỳ	3 749 401 978 343	1 160 214 174 596	16 393 453 760	5 230 607 460			4 932 820 455 298
							4 931 240 214 159

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	372 827 329 878
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	558 508 545
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					2 335 628 057			2 335 628 057
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ								

doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					2 335 628 057			2 335 628 057
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					1 671 820 519			1 671 820 519
- Khấu hao trong năm					84 570 117			84 570 117
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 756 390 636			1 756 390 636
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					663 807 538			663 807 538
- Tại ngày cuối kỳ					579 237 421			579 237 421

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		

- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	3 934 313 074	606 363 869
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		

- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	3 934 313 074	606 363 869
b) Dài hạn	34 960 466 797	39 369 645 676
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	34 960 466 797	39 369 645 676
Cộng	38 894 779 871	39 976 009 545

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	79 095 097 627	79 095 097 627	792 857 137	52 087 603 961	130 389 844 451	130 389 844 451
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 384 510 505 096	1 384 510 505 096	10 450 848 256	33 346 207 579	1 407 405 864 419	1 407 405 864 419
Cộng	1 463 605 602 723	1 463 605 602 723	11 243 705 393	85 433 811 540	1 537 795 708 870	1 537 795 708 870

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	42 522 614 878	41 116 175 267	146 095 934 134	41 607 845 590
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	924 278 523	12 913 042 411	7 413 055 349	6 424 265 585
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	84 076 685 896	5 067 079 070	84 076 685 897	5 067 079 069
- Thuế thu nhập cá nhân	1 009 235 975	10 121 330 439	5 706 756 564	5 423 809 850
- Thuế tài nguyên	21 459 066 723	49 139 214 971	51 840 068 035	18 758 213 659
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		8 000 000	8 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	28 117 455 084	14 836 854 240	28 117 455 084	14 836 854 240
Cộng	135 586 722 201	92 085 521 131	177 162 020 929	50 510 222 403

b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	4 373 810 240	4 373 810 240		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	876 017 723			876 017 723
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	5 249 827 963	4 373 810 240		876 017 723

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3 235 154 992	13 281 341 092
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	3 235 154 992	13 281 341 092

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	36 786 928 302	845 540 888 494
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	19 839 748	19 839 748
- Bảo hiểm y tế	1 788 000	1 788 000

- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	140 000 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36 625 197 954	845 519 158 146
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	36 786 928 302	845 540 888 494

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						

- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			463 090 827 367			1 692 019 990 664					56 529 799 355	6 435 640 617 386
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							1 967 967 770 339						1 967 967 770 339
- Tăng khác						18 140 977 743							18 140 977 743
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							2 447 381 169 793						2 447 381 169 793
- Giảm khác						18 140 977 743							18 140 977 743
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000			475 444 837 801			500 485 070 048					25 175 788 921	5 225 105 696 770
- Tăng vốn trong năm nay				14 615 280 000									14 615 280 000
- Lãi trong năm nay							480 847 875 718						480 847 875 718
- Tăng khác						48 486 097 542							
- Giảm vốn trong năm nay							11 200 000 000					(133 528 620)	48 352 568 922
- Lỗ trong năm nay							478 915 683 205						478 915 683 205
- Giảm khác				(133 528 620)		48 486 097 542						14 615 280 000	62 967 848 922
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000			490 193 646 421			528 870 260 131					10 426 980 301	5 253 490 886 853

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11 200 000 000	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10 426 980 301	25 175 788 921
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	230 923 052 534	692 693 398 623
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	986 363 000	440 923 800
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	231 909 415 534	693 134 322 423
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	192 516 829 513	210 767 081 558
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	840 151 996	390 248 000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	300 000	
Cộng	193 356 981 509	211 157 329 558

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	432 777 841	6 127 528 462
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	31 416 684 000	8 480 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	26 241 499 253	18 140 977 743
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	58 090 961 094	32 748 506 205

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	11 744 297 624	15 485 558 054

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	242 812 497	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	11 987 110 121	15 485 558 054

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	3 970 000	1 374 315
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	3 970 000	1 374 315

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18 774 748 769	20 631 861 067
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	18 774 748 769	20 631 861 067
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		

- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 765 955 357	273 257 438
- Chi phí nhân công	28 880 492 700	812 290 000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	96 164 811 256	5 428 650 990
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 236 073 869	538 579 723
- Chi phí khác bằng tiền	76 244 245 100	3 217 441 783
Cộng	211 291 578 282	10 270 219 934

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5 067 079 070	85 713 167 733

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**
 - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Người lập biểu



Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hà

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Cường

